

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44 /CB2026-FT1

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 03 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Quý Cổ đông

Thực hiện quy định tại Khoản 1 Điều 10 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Phụ tùng máy số 1 (FUTU1) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: **FT1**
- Địa chỉ: Đường 3/2, Tổ 10, Phường Bá Xuyên, Tỉnh Thái Nguyên
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02083862396
- Email: phutung1@futu1.com.vn
- Website: <http://futu1.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2025

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 09/03/2026 tại đường dẫn: <http://futu1.com.vn>.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC

Đại diện tổ chức
Người được UQCBTT

Nguyễn Đức Giang

T. O. P.
GUYỄN



CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HẠNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, Kế toán, Thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025



CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Địa chỉ: Đường 3/2, Tổ 10, phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 02 - 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 - 05 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 06 - 07 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 08 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 09 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 - 33 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Ngô Văn Thái | Chủ tịch |
| Ông Trần Đức Hưng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đức Dũng | Thành viên |
| Ông Vũ Duy Hải | Thành viên |
| Ông Hồ Ngọc Vinh | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|---------------------|--------------|
| Ông Trần Đức Hưng | Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đức Dũng | Phó Giám đốc |
| Ông Vũ Duy Hải | Phó Giám đốc |

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1



Trần Đức Hưng
Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 02 năm 2026

Số: 02.03.01 -26/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (“gọi tắt là Công ty”) được lập ngày 23 tháng 02 năm 2026, từ trang 06 đến trang 33 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 280.452.448.900 | 281.517.348.023 |
| I Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 18.891.937.290 | 15.553.572.124 |
| 1 Tiền | 111 | | 3.891.937.290 | 5.553.572.124 |
| 2 Các khoản tương đương tiền | 112 | | 15.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| II Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 1.703.000.000 | 1.703.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.9 | 1.703.000.000 | 1.703.000.000 |
| III Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 117.082.446.206 | 114.679.204.850 |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 115.322.544.136 | 110.283.880.921 |
| 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 971.602.923 | 3.367.928.130 |
| 3 Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 742.194.257 | 951.097.345 |
| 4 Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | V.8 | 46.104.890 | 76.298.454 |
| IV Hàng tồn kho | 140 | V.5 | 142.172.943.353 | 148.999.514.006 |
| 1 Hàng tồn kho | 141 | | 142.172.943.353 | 148.999.514.006 |
| V Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 602.122.051 | 582.057.043 |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.6 | 602.122.051 | 582.057.043 |
| B TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 71.055.834.135 | 61.787.749.135 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II Tài sản cố định | 220 | | 66.399.831.465 | 59.444.848.316 |
| 1 Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 65.148.231.465 | 58.193.248.316 |
| - Nguyên giá | 222 | | 666.857.582.253 | 654.723.412.323 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (601.709.350.788) | (596.530.164.007) |
| 2 Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 1.251.600.000 | 1.251.600.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 3.502.565.540 | 3.502.565.540 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.250.965.540) | (2.250.965.540) |
| III Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 154.074.074 | - |
| 1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.7. | 154.074.074 | - |
| V Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.9 | - | - |
| 1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 958.800.000 | 958.800.000 |
| 2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (958.800.000) | (958.800.000) |
| VI Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4.501.928.596 | 2.342.900.819 |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.6 | 4.501.928.596 | 2.342.900.819 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 351.508.283.035 | 343.305.097.158 |

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 211.238.578.050 | 195.997.055.753 |
| I Nợ ngắn hạn | 310 | | 211.238.578.050 | 195.997.055.753 |
| 1 Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 50.581.080.771 | 62.000.191.803 |
| 2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 169.030.280 | 70.030.280 |
| 3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 18.192.692.274 | 20.238.720.533 |
| 4 Phải trả người lao động | 314 | | 53.677.410.075 | 67.370.154.341 |
| 5 Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 1.564.061.469 | 1.355.202.425 |
| 6 Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 43.132.213.950 | 6.152.818.311 |
| 7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17 | - | - |
| 8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 43.922.089.231 | 38.809.938.060 |
| II Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| D VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 140.269.704.985 | 147.308.041.405 |
| I Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18 | 140.269.704.985 | 147.308.041.405 |
| 1 Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 70.798.530.000 | 70.798.530.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 70.798.530.000 | 70.798.530.000 |
| 2 Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 7.079.853.000 | 7.079.853.000 |
| 3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 62.391.321.985 | 69.429.658.405 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | - | - |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 62.391.321.985 | 69.429.658.405 |
| II Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 351.508.283.035 | 343.305.097.158 |

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 02 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Thị Minh Thư

Lê Thị Minh Thư



Trần Đức Hưng

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 (Trình bày lại) |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------------------|
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 939.632.751.815 | 920.904.275.141 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 822.740.640 | 412.599.238 |
| 3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | VI.3 | 938.810.011.175 | 920.491.675.903 |
| 4 Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 776.887.948.223 | 760.111.252.542 |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 161.922.062.952 | 160.380.423.361 |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 2.862.485.522 | 2.691.019.694 |
| 7 Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | 733.050.445 | 728.929.862 |
| Chi phí lãi vay | 23 | | 358.387.877 | 363.771.965 |
| 8 Chi phí bán hàng | 25 | VI.7 | 19.643.411.519 | 17.555.386.685 |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.8 | 68.710.489.096 | 56.604.813.885 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 75.697.597.414 | 88.182.312.623 |
| 11 Thu nhập khác | 31 | VI.9 | 2.814.067.708 | 295.163.333 |
| 12 Chi phí khác | 32 | VI.10 | 37.303.770 | 610.501.270 |
| 13 Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 2.776.763.938 | (315.337.937) |
| 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 78.474.361.352 | 87.866.974.686 |
| 15 Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.12 | 16.083.039.367 | 18.437.316.281 |
| 16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 62.391.321.985 | 69.429.658.405 |
| 18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.13 | 8.812,52 | 5.142,00 |

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 02 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Minh Thư



Lê Thị Minh Thư



Trần Đức Hưng

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-----------------------------|
| | | | Năm 2025 | Năm 2024 (Trình bày lại) |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 78.474.361.352 | 87.866.974.686 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư | 02 | | 34.291.460.454 | 29.973.892.936 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | (12.442.715.435) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (35.747.176) | (215.396.253) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (3.210.399.929) | (613.621.399) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 358.387.877 | 363.771.965 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 109.878.062.578 | 104.932.906.500 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (2.307.235.937) | (20.060.538.858) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 6.826.570.653 | (5.578.105.521) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (27.513.358.253) | 23.056.773.771 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (2.179.092.785) | (1.707.613.228) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (358.387.877) | (363.771.965) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (17.985.160.868) | (14.899.068.855) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 41.669.984 | 90.910.000 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (27.883.449.435) | (22.907.192.125) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 38.519.618.060 | 62.564.299.719 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (38.390.256.714) | (39.540.937.560) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 2.771.697.724 | 205.900.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (1.703.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 2.000.000.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 438.702.205 | 429.913.399 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (35.179.856.785) | (38.608.124.161) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 34.899.330.651 | 30.949.589.540 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (34.899.330.651) | (30.949.589.540) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | (26.195.456.100) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | (26.195.456.100) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 3.339.761.275 | (2.239.280.542) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 15.553.572.124 | 17.793.072.205 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (1.396.109) | (219.539) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | V.1 | 18.891.937.290 | 15.553.572.124 |

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 02 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Người lập

Lê Thị Minh Thư

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Thư

Giám đốc



Trần Đức Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Phụ tùng máy số 1 được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 1703000438 ngày 31/12/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Công ty đã có 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 số 4600358468 ngày 01/11/2022 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty thì Vốn điều lệ của Công ty là: **70.798.530.000 đồng** (Bảy mươi tỷ, bảy trăm chín mươi tám triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng Việt Nam).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã giao dịch là FT1.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng máy động lực và máy nông nghiệp;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí, công cụ lao động phục vụ các ngành nông lâm, ngư nghiệp và giao thông vận tải;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán hàng điện tử, điện máy; Sản xuất phụ tùng;
- Sản xuất phụ tùng, lắp ráp, sửa chữa ô tô, xe máy;
- Lắp ráp và chuyển giao dây truyền công nghệ;
- Xây dựng và lắp đặt hệ thống cung cấp điện dưới 35KV;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, công cộng, giao thông, thủy lợi; Trang trí nội thất.

Trụ sở công ty tại: Đường 3/2, Tổ 10, phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

6. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2025 là 1.072 người (tại ngày 31/12/2024: 1.097 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công tại thời điểm phát sinh..

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Sông Công tại thời điểm lập báo cáo tài chính, trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính***Các khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được đúng hạn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tại ngày 31/12/2025 Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <i>Loại tài sản cố định</i> | <i>Thời gian khấu hao (năm)</i> |
|-----------------------------|---------------------------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 05 - 20 |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng dự án lắp đặt trạm bơm tổng, hệ thống đường ống dẫn nước... và các dự án công trình khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay của Công ty bao gồm các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - Chi nhánh Thái Nguyên, được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các hợp đồng vay, khế ước vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản: Chi phí tiền lương phép cho cán bộ công nhân viên và trích trước chi phí phải trả tiền điện kỳ 3 tháng 12 là các chi phí thực tế phát sinh trong năm báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận của các bên liên quan và Lãi cơ bản trên cổ phiếu**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán vật tư, doanh thu bán phụ tùng xe máy, doanh thu bán sản phẩm cơ khí, doanh thu khác và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán vật tư, phụ tùng xe máy và sản phẩm cơ khí

Doanh thu bán vật tư, phụ tùng xe máy và sản phẩm cơ khí được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Thu nhập khác

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập khác.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam. Thuế suất thuế GTGT tùy theo từng mặt hàng mà mức thuế suất áp dụng là 0% với các mặt hàng bán cho doanh nghiệp trong khu chế xuất và xuất khẩu, không chịu thuế đối với sản phẩm máy nông nghiệp và 10% đối với các mặt hàng là sản phẩm cơ khí và phụ tùng xe máy.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là các sản phẩm cơ khí chính xác và hoạt động trong các bộ phận theo khu vực địa lý là trong nước và xuất khẩu. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo khu vực địa lý.

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Tiền</i> | 3.891.937.290 | 5.553.572.124 |
| Tiền mặt | 554.967.768 | 465.039.675 |
| Tiền gửi ngân hàng | 3.336.969.522 | 5.088.532.449 |
| <i>Các khoản tương đương tiền</i> | 15.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc 1 tháng (*) | 15.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Cộng | 18.891.937.290 | 15.553.572.124 |

(*) Hợp đồng tiền gửi số 222/2205/40716 ngày 10/12/2025 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên, Kỳ hạn 01 tháng với số tiền 15 tỷ đồng, lãi suất 4,1%/năm, lãi trả cuối kỳ.

| 2. Phải thu của khách hàng | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Công ty Honda Việt Nam | 27.506.457.538 | - | 30.609.030.994 | - |
| Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam | 82.130.051 | - | 226.962.414 | - |
| Công ty TNHH Atsumitec Việt Nam | 14.060.194.724 | - | 14.466.202.121 | - |
| Công ty TNHH Schaeffler Việt Nam | 13.280.791.300 | - | 2.283.427.067 | - |
| Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam | 8.028.464.559 | - | 8.263.068.900 | - |
| Công ty TNHH Sản xuất phụ tùng ô tô xe máy Việt Nam | 6.143.059.384 | - | 6.739.735.838 | - |
| Công ty TNHH Piaggio Việt Nam | 7.367.196.703 | - | 8.286.260.432 | - |
| Các đối tượng khác | 38.854.249.877 | - | 39.409.193.155 | - |
| Cộng | 115.322.544.136 | - | 110.283.880.921 | - |

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

| 3. Trả trước cho người bán | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH Tuyết Nga | - | 921.090.000 |
| Công ty Cổ Phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Hòa Phú | - | 2.110.639.500 |
| Công ty Cổ phần Q&T Ftech Việt Nam | 740.000.000 | - |
| Công ty TNHH Goldbell Equipment (Việt Nam) | 109.026.000 | - |
| Các đối tượng khác | 122.576.923 | 336.198.630 |
| Cộng | 971.602.923 | 3.367.928.130 |

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

| 4. Phải thu khác | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | | | | |
| Dư nợ Phải trả khác | 742.194.257 | - | 746.097.345 | - |
| Bảo hiểm Xã hội | 562.120.871 | - | 564.706.674 | - |
| Bảo hiểm Y tế | 110.029.797 | - | 110.867.274 | - |
| Bảo hiểm Thất nghiệp | 70.043.589 | - | 70.523.397 | - |
| Tạm ứng | - | - | 15.000.000 | - |
| Phải thu khác | - | - | 190.000.000 | - |
| Cộng | 742.194.257 | - | 951.097.345 | - |
| 5. Hàng tồn kho | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 32.121.832.361 | - | 37.297.699.021 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 6.319.351.168 | - | 7.051.763.804 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 69.916.839.485 | - | 73.291.290.312 | - |
| Thành phẩm | 31.958.661.283 | - | 31.358.760.869 | - |
| Hàng gửi đi bán | 1.856.259.056 | - | - | - |
| Cộng | 142.172.943.353 | - | 148.999.514.006 | - |
| 6. Chi phí trả trước | | | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
| | | | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | 602.122.051 | 582.057.043 |
| Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | | | 602.122.051 | 582.057.043 |
| b) Dài hạn | | | 4.501.928.596 | 2.342.900.819 |
| Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | | | 4.501.928.596 | 2.342.900.819 |
| Cộng | | | 5.104.050.647 | 2.924.957.862 |
| 7. Tài sản dở dang dài hạn | | | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
| | | | VND | VND |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | | | |
| Lắp đặt trạm bơm tổng, HT đường ống dẫn nước ... | | | 154.074.074 | - |
| Cộng | | | 154.074.074 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Địa chỉ: Đường 3/2, Tổ 10, phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | | | |
|----------------------------|-------------|----------|-------------------|-------------|----------|-------------------|
| | Đơn vị tính | Số lượng | Giá trị | Đơn vị tính | Số lượng | Giá trị |
| Hàng tồn kho | | | | | | |
| 1C006272-49 | Kg | 46 | 2.696.002 | Kg | - | - |
| 23801-VAH-30 | Cái | 238 | 2.150.863 | Cái | - | - |
| 23801-KPH-9003-19 | Cái | 868 | 3.666.647 | Cái | - | - |
| BK148LGC01-09 | Cái | 12 | 2.760.995 | Cái | - | - |
| 10063UJH3-09 | Cái | 36 | 3.590.857 | Cái | - | - |
| 1005K5F6-09 | Cái | 31 | 10.943.121 | Cái | - | - |
| Bi kim NTN K19x23x13S | Cái | - | - | Cái | 1.242 | 15.226.050 |
| 097806595-0000-09 | Cái | - | - | Cái | 154 | 6.675.859 |
| 23801-KTM-9002-19 | Cái | - | - | Cái | 6.600 | 31.664.134 |
| 1005LL92-09 | Cái | - | - | Cái | 7 | 2.844.453 |
| Các tài sản khác | | | 20.296.405 | | | 19.887.958 |
| Cộng | | | 46.104.890 | | | 76.298.454 |

Đơn vị tính: VND

| 9. Các khoản đầu tư tài chính | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| a.1) Ngắn hạn | | | | |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn</i> | 1.703.000.000 | 1.703.000.000 | 1.703.000.000 | 1.703.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên (*) | 1.703.000.000 | 1.703.000.000 | 1.703.000.000 | 1.703.000.000 |
| Cộng | 1.703.000.000 | 1.703.000.000 | 1.703.000.000 | 1.703.000.000 |



CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Địa chỉ: Đường 3/2, Tò 10, phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 222/2024/81549 ngày 19/11/2024 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên với số tiền 1.703.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,2%/năm, lãi trả cuối kỳ.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý (*) | Giá gốc |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 958.800.000 | (958.800.000) | | 958.800.000 |
| Công ty CP Cơ khí Vinh | 958.800.000 | (958.800.000) | | 958.800.000 |
| Cộng | 958.800.000 | (958.800.000) | | 958.800.000 |

(*) Công ty CP Cơ khí Vinh đang hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí kim loại. Công ty hoạt động bình thường, không có sự thay đổi lớn so với năm trước. Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1
Địa chỉ: Đường 3/2, Tổ 10, phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

| 10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Đơn vị tính: VND |
|---|------------------------|-------------------|---------------------|---------------------------|------------------|
| Chi tiêu | | | | | Cộng |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2025 | 107.490.741.994 | 527.858.382.486 | 16.528.071.679 | 2.846.216.164 | 654.723.412.323 |
| Mua trong năm | - | 39.754.543.603 | 1.491.900.000 | - | 41.246.443.603 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (27.726.309.172) | (1.022.405.455) | (363.559.046) | (29.112.273.673) |
| Phân loại lại | - | (7.376.373.017) | 7.376.373.017 | - | - |
| Số dư ngày 31/12/2025 | 107.490.741.994 | 532.510.243.900 | 24.373.939.241 | 2.482.657.118 | 666.857.582.253 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2025 | 100.739.602.970 | 478.366.922.036 | 14.577.422.837 | 2.846.216.164 | 596.530.164.007 |
| Khấu hao trong năm | 1.645.274.904 | 31.534.163.783 | 1.112.021.767 | - | 34.291.460.454 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (27.726.309.172) | (1.022.405.455) | (363.559.046) | (29.112.273.673) |
| Phân loại lại | - | (7.012.555.832) | 7.012.555.832 | - | - |
| Số dư ngày 31/12/2025 | 102.384.877.874 | 475.162.220.815 | 21.679.594.981 | 2.482.657.118 | 601.709.350.788 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 6.751.139.024 | 49.491.460.450 | 1.950.648.842 | - | 58.193.248.316 |
| Tại ngày 31/12/2025 | 5.105.864.120 | 57.348.023.085 | 2.694.344.260 | - | 65.148.231.465 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 0 VND (tại ngày 31/12/2024 là 2.013.072.481 VND)

- Nguyên giá của TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 548.583.617.562 VND (tại ngày 31/12/2024 là 533.955.935.744 VND).

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

| 11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình Khoản mục | Phần mềm kế toán và Công nghệ đúc | Quyền sử dụng đất | Đơn vị tính: VND | |
|---|-----------------------------------|-------------------|------------------|--|
| | | | Tổng cộng | |
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2025 | 2.250.965.540 | 1.251.600.000 | 3.502.565.540 | |
| Mua trong năm | - | - | - | |
| Số dư ngày 31/12/2025 | 2.250.965.540 | 1.251.600.000 | 3.502.565.540 | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2025 | 2.250.965.540 | - | 2.250.965.540 | |
| Khấu hao trong năm | - | - | - | |
| Số dư ngày 31/12/2025 | 2.250.965.540 | - | 2.250.965.540 | |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | - | 1.251.600.000 | 1.251.600.000 | |
| Tại ngày 31/12/2025 | - | 1.251.600.000 | 1.251.600.000 | |

Nguyên giá của TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là: 2.250.965.540 VND (tại ngày 31/12/2024 là 2.250.965.540 VND).

| 12. Phải trả người bán | Đơn vị tính: VND | | | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Công ty CP Sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị công nghiệp | 3.117.695.086 | 3.117.695.086 | 14.303.288.285 | 14.303.288.285 |
| Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam | 5.696.897.105 | 5.696.897.105 | 6.408.950.988 | 6.408.950.988 |
| Công ty TNHH Đúc Nam Ninh | 2.994.898.941 | 2.994.898.941 | 4.159.209.549 | 4.159.209.549 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ PAC Việt Nam | 1.981.317.240 | 1.981.317.240 | 4.655.208.800 | 4.655.208.800 |
| Công ty TNHH đầu tư và phát triển Lập Phương | 5.144.922.497 | 5.144.922.497 | 1.772.435.425 | 1.772.435.425 |
| Công ty CP Vật tư và Thiết bị Toàn bộ | - | - | 642.510.000 | 642.510.000 |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh | 262.166.768 | 262.166.768 | - | - |
| Các đối tượng khác | 31.383.183.134 | 31.383.183.134 | 30.058.588.756 | 30.058.588.756 |
| Cộng | 50.581.080.771 | 50.581.080.771 | 62.000.191.803 | 62.000.191.803 |

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

| 13. Người mua trả tiền trước | | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|--|--------------------|-------------------|
| | | VND | VND |
| Ngắn hạn | | | |
| Công ty TNHH Sản xuất thương mại mô tô Việt Nhật | | 60.406.130 | 60.406.130 |
| Đình Văn Hậu | | - | 8.000.000 |
| Công ty TNHH Powernice Smartech (Việt Nam) | | 33.000.000 | - |
| Công ty TNHH Phú Gia Nguyễn | | 1.624.150 | 1.624.150 |
| Các đối tượng khác | | 74.000.000 | - |
| Cộng | | 169.030.280 | 70.030.280 |

| 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | Đơn vị tính: VND | | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Khoản mục | 01/01/2025 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2025 |
| a) Phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT hàng bán | 3.027.306.831 | 24.394.785.526 | 24.580.129.575 | 2.841.962.782 |
| Thuế TNDN | 16.484.859.038 | 16.083.039.367 | 17.985.160.868 | 14.582.737.537 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 726.554.664 | 4.087.037.790 | 4.045.600.499 | 767.991.955 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 1.664.889.660 | 1.664.889.660 | - |
| Các loại thuế khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 37.303.770 | 37.303.770 | - |
| Cộng | 20.238.720.533 | 46.270.056.113 | 48.316.084.372 | 18.192.692.274 |

| 15. Phải trả khác | | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------------------------|--|-----------------------|----------------------|
| | | VND | VND |
| Ngắn hạn | | | |
| Tài sản thừa chờ xử lý | | 73.743.882 | 95.941.746 |
| Kinh phí công đoàn | | 5.787.346.163 | 5.158.934.955 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | | 37.271.123.905 | 897.941.610 |
| Cộng | | 43.132.213.950 | 6.152.818.311 |

| 16. Chi phí phải trả | | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|--|----------------------|----------------------|
| | | VND | VND |
| Ngắn hạn | | | |
| Chi phí trích trước tiền lương phép phải trả cán bộ công nhân viên | | 321.270.000 | 307.573.200 |
| Chi phí trích trước tiền điện kỳ 3 tháng 12 | | 1.242.791.469 | 1.047.629.225 |
| Cộng | | 1.564.061.469 | 1.355.202.425 |

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 09-DN

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Địa chỉ: Đường 3/2, Tó 10, phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

| | 31/12/2025 | | | 01/01/2025 | | |
|---|------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thái Nguyên (1) | - | - | 23.592.535.299 | 23.592.535.299 | - | - |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (2) | - | - | 11.306.795.352 | 11.306.795.352 | - | - |
| Cộng | - | - | 34.899.330.651 | 34.899.330.651 | - | - |

Đơn vị tính: VND

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng và các giấy nhận nợ, thời hạn vay 03 tháng, lãi suất được quy định trên từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01.FUTU1/2019/HĐBĐ/NHCT222 ngày 11/7/2019, Hợp đồng thế chấp tài sản số 02.FUTU1/2019/HĐBĐ/NHCT222 ngày 31/10/2019, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2024/HĐBĐ/NHCT222-Futu1 ngày 19/11/2024 và các văn bản sửa đổi bổ sung. Khoản vay đã được tất toán trong năm.

(2) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng và kế ước nhận nợ, thời hạn vay 02 tháng, lãi suất 4,15%/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp số SHBVN/TN/2023/HĐTC-10 ngày 10/02/2023. Khoản vay đã được tất toán trong năm.

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Quỹ đầu tư phát triển | Cộng |
|-------------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Số dư 01/01/2024 | 70.798.530.000 | 59.546.077.008 | 7.079.853.000 | 137.424.460.008 |
| Lãi trong năm trước | - | 69.429.658.405 | - | 69.429.658.405 |
| Phân phối các quỹ | - | (33.350.620.908) | - | (33.350.620.908) |
| Chia cổ tức | - | (26.195.456.100) | - | (26.195.456.100) |
| Số dư 01/01/2025 | 70.798.530.000 | 69.429.658.405 | 7.079.853.000 | 147.308.041.405 |
| Lãi trong năm nay | - | 62.391.321.985 | - | 62.391.321.985 |
| Phân phối các quỹ (*) | - | (33.025.054.279) | - | (33.025.054.279) |
| Chia cổ tức (*) | - | (36.404.604.126) | - | (36.404.604.126) |
| Số dư 31/12/2025 | 70.798.530.000 | 62.391.321.985 | 7.079.853.000 | 140.269.704.985 |

(*) Công ty phân phối các quỹ và chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01 tháng 12 năm 2025.

b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| TCT Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam- CTCP | 38.939.190.000 | 38.939.190.000 |
| Các cổ đông khác | 31.859.340.000 | 31.859.340.000 |
| Cộng | 70.798.530.000 | 70.798.530.000 |

c) Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 70.798.530.000 | 70.798.530.000 |
| Vốn góp đầu năm | 70.798.530.000 | 70.798.530.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 70.798.530.000 | 70.798.530.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 36.404.604.126 | 26.195.456.100 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 7.079.853 | 7.079.853 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 7.079.853 | 7.079.853 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 7.079.853 | 7.079.853 |

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

| | | |
|---------------------------------|-----------|-----------|
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 7.079.853 | 7.079.853 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 7.079.853 | 7.079.853 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--------------------------|-----------|----------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| Tiền USD | 36.647,68 | 232,01 |
| Tiền EUR | 67.584,03 | 268,70 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| a) Doanh thu | | |
| Doanh thu bán vật tư | 24.096.471.738 | 16.934.818.222 |
| Doanh thu bán phụ tùng xe máy | 721.781.336.832 | 747.449.421.532 |
| Doanh thu bán sản phẩm cơ khí | 180.020.535.395 | 142.303.156.087 |
| Doanh thu bán phế liệu | 13.734.407.850 | 14.216.879.300 |
| Cộng | 939.632.751.815 | 920.904.275.141 |

b) Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chiết khấu thương mại: | | |
| Sản phẩm phụ tùng xe máy | 765.894.680 | 92.214.914 |
| Hàng bán bị trả lại: | | |
| Sản phẩm phụ tùng xe máy | 765.894.680 | 92.214.914 |
| | 56.845.960 | 320.384.324 |
| | 56.845.960 | 320.384.324 |
| Cộng | 822.740.640 | 412.599.238 |

3. Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| a) Doanh thu | | |
| Doanh thu thuần bán vật tư | 24.096.471.738 | 16.934.818.222 |
| Doanh thu thuần bán phụ tùng xe máy | 720.958.596.192 | 747.036.822.294 |
| Doanh thu thuần bán sản phẩm cơ khí | 180.020.535.395 | 142.303.156.087 |
| Doanh thu thuần bán phế liệu | 13.734.407.850 | 14.216.879.300 |
| Cộng | 938.810.011.175 | 920.491.675.903 |

b) Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***4. Giá vốn hàng bán**

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| a) Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn bán vật tư | 21.166.893.302 | 15.446.989.449 |
| Giá vốn bán phụ tùng xe máy | 615.566.941.349 | 635.062.039.260 |
| Giá vốn bán sản phẩm cơ khí | 140.154.113.572 | 109.602.223.833 |
| Cộng | 776.887.948.223 | 760.111.252.542 |

b) Giá vốn hàng bán cho các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay | 438.702.205 | 429.913.399 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 2.388.036.141 | 2.045.710.042 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm | 35.747.176 | 215.396.253 |
| Cộng | 2.862.485.522 | 2.691.019.694 |

6. Chi phí tài chính

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay | 358.387.877 | 363.771.965 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 374.662.568 | 365.157.897 |
| Cộng | 733.050.445 | 728.929.862 |

7. Chi phí bán hàng

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <i>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i> | | |
| Chi phí nhân viên | 8.838.831.548 | 6.955.114.220 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 157.174.123 | 69.945.670 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 273.066.317 | 103.420.889 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 373.112.576 | 458.945.928 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác | 10.001.226.955 | 9.967.959.978 |
| Cộng | 19.643.411.519 | 17.555.386.685 |

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | 68.710.489.096 | 63.620.852.035 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 48.193.115.788 | 46.288.341.335 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 617.409.933 | 394.075.607 |

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ | 1.837.802.017 | 1.505.022.182 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 710.009.101 | 515.807.825 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.667.889.660 | 2.847.947.093 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.552.677.359 | 10.064.187.432 |
| Chi phí bằng tiền khác | 3.131.585.238 | 2.005.470.561 |
| b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp | - | 7.016.038.150 |
| Hoàn nhập dự phòng sửa chữa tài sản cố định định kỳ | - | 6.936.664.306 |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | - | 79.373.844 |
| Cộng | 68.710.489.096 | 56.604.813.885 |

9. Thu nhập khác

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Thanh lý tài sản cố định | 2.772.397.724 | 185.833.333 |
| Thu từ tiền khen thưởng | 9.840.000 | 90.910.000 |
| Thu từ tiền bồi thường làm hỏng hàng | - | 18.420.000 |
| Thu nhập khác | 31.829.984 | - |
| Cộng | 2.814.067.708 | 295.163.333 |

10. Chi phí khác

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|-------------------|--------------------|
| Phạt chậm nộp, truy thu trong lĩnh vực thuế | 37.303.770 | 610.501.270 |
| Cộng | 37.303.770 | 610.501.270 |

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 397.740.975.925 | 408.205.463.698 |
| Chi phí nhân công | 240.441.558.490 | 241.353.989.852 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 34.291.460.454 | 29.973.892.936 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 78.273.799.260 | 18.928.711.666 |
| Chi phí khác bằng tiền | 23.122.325.546 | 59.120.933.156 |
| Cộng | 773.870.119.675 | 757.582.991.308 |

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp | 78.474.361.352 | 87.866.974.686 |
| Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.940.835.485 | 2.078.840.855 |
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 80.415.196.837 | 89.945.815.541 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20% | 20% |

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

| | | |
|---|----------------|----------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 16.083.039.367 | 17.989.163.108 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | 448.153.173 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 16.083.039.367 | 18.437.316.281 |

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2025 | Năm 2024 (Trình bày lại) |
|---|----------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 62.391.321.985 | 69.429.658.405 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | (33.025.054.279) |
| Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | (33.025.054.279) |
| + Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý (*) | - | (33.025.054.279) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 62.391.321.985 | 36.404.604.126 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 7.079.853 | 7.079.853 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**) | 8.812,52 | 5.142,00 |

(*) Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01 tháng 12 năm 2025. Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Do đó lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2025 chưa loại trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

(**) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01 tháng 12 năm 2025, cụ thể như sau:

| | Năm 2024 | | |
|---|----------------------------|----------------------|--------------------------|
| | Số trước điều chỉnh VND | Số điều chỉnh VND | Số sau điều chỉnh VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 69.429.658.405 | - | 69.429.658.405 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | (33.025.054.279) | (33.025.054.279) |
| Các khoản điều chỉnh tăng | - | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | (33.025.054.279) | (33.025.054.279) |
| + Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý, điều hành | - | (33.025.054.279) | (33.025.054.279) |

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

| | | | |
|---|----------------|------------------|----------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 69.429.658.405 | (33.025.054.279) | 36.404.604.126 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 7.079.853 | - | 7.079.853 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 9.806,65 | (4.664,65) | 5.142,00 |

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 34.899.330.651 | 30.949.589.540 |

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 34.899.330.651 | 30.949.589.540 |

VIII. Những thông tin khác**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:*****Cam kết thuê hoạt động***

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Số 36/HĐTĐ ngày 12/4/2021 với UBND tỉnh Thái Nguyên, diện tích thuê 85.121 m² tại thửa đất số 63 tờ bản đồ số 60, phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công thời hạn thuê đến 26/6/2047 và hợp đồng thuê đất tại Số 79/HĐTĐ ngày 20/6/2022 với UBND tỉnh Thái Nguyên, diện tích thuê 40.413,7 m² tại Thửa đất số 188, 221, 222, 223, tờ bản đồ số 6 tại phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, thời hạn thuê đến 10/4/2067 để sử dụng với mục đích đất cơ sở sản xuất, kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của nhà nước.

| Vị trí khu đất | Mục đích sử dụng | Diện tích (m ²) | Thời gian thuê | Hình thức thanh toán tiền thuê |
|--|--------------------------------|-----------------------------|--------------------|--------------------------------|
| Thửa đất số 63 tờ bản đồ số 60, phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên | Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh | 85.121 m ² | Đến ngày 26/6/2047 | Trả tiền thuê hằng năm |
| Thửa đất số 188, 221, 222, 223, tờ bản đồ số 6 tại phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên. | Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh | 40.413,7 m ² | Đến ngày 10/4/2067 | Trả tiền thuê hằng năm |

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|--|
| TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP | Công ty mẹ, sở hữu 55% vốn điều lệ của Công ty |
| Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công | Công ty con của Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp | Công ty con của Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam | Công ty con của Công ty mẹ |
| Viện Công nghệ | Công ty con của Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh | Công ty con của Viện công nghệ |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM | Công ty con của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên | Công ty con của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị toàn bộ | Công ty con của Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo | Công ty con của Công ty mẹ |
| Công ty CP Cơ khí Cổ Loa | Công ty con của Công ty mẹ |
| Công ty Honda Việt Nam | Công ty liên kết của Công ty mẹ |

2.1 Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Bán hàng | | |
| Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam | 814.067.983 | 637.943.046 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên | 2.271.340.000 | 2.356.100.000 |
| Công ty Honda Việt Nam | 262.697.652.044 | 273.448.099.462 |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo | - | 18.420.000 |
| Mua hàng | | |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh | 550.777.425 | 893.934.800 |
| Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công | 724.393.320 | 951.782.681 |
| TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP | - | 5.461.930.399 |
| Công ty CP Cơ khí Cổ Loa | 980.000.000 | 965.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên | 58.177.020 | 54.519.010 |
| Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị toàn bộ | 3.826.837.800 | 584.000.000 |
| *) Số dư với các bên liên quan | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | | |
| Công ty Honda Việt Nam | 27.506.457.538 | 30.609.030.994 |
| Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam | 82.130.051 | 226.962.414 |
| Phải trả người bán | | |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh | 262.166.768 | - |
| Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị toàn bộ | - | 642.510.000 |

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2.2 Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|----------------------|-----------------------|
| Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt | 9.276.495.958 | 9.915.379.539 |
| Thu nhập của các thành viên Ban kiểm soát | 515.587.417 | 444.408.586 |
| Cộng | 9.792.083.375 | 10.359.788.125 |

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Ông Ngô Văn Thái Chủ tịch HĐQT | 2.051.582.089 | 1.580.465.107 |
| Ông Trần Đức Hưng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT | 2.061.070.862 | 2.285.781.633 |
| Ông Nguyễn Đức Dũng Phó Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT | 1.654.928.758 | 1.831.361.137 |
| Ông Vũ Duy Hải Phó Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT | 1.679.241.694 | 1.666.072.122 |
| Ông Hồ Ngọc Vinh Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 25/4/2024) | 220.881.137 | 87.300.000 |
| Bà Lê Thị Minh Thu Kế toán trưởng | 1.519.160.282 | 1.701.282.066 |
| Ông Nguyễn Đức Hiền Thành viên HĐQT (Hết nhiệm kỳ từ ngày 25/4/2024) | 44.815.568 | 209.054.737 |
| Ông Lê Văn Hùng Thành viên HĐQT (Hết nhiệm kỳ từ ngày 25/4/2024) | 44.815.568 | 523.364.537 |
| Ông Ngô Quang Bình Phó Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/08/2023) | - | 30.698.200 |
| Cộng | 9.276.495.958 | 9.915.379.539 |

Thu nhập của Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Bà Đồng Thị Thanh Ngân Trưởng Ban kiểm soát | 367.197.700 | 287.534.131 |
| Ông Bùi Tuấn Anh Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm từ ngày 25/4/2024) | 70.296.573 | 31.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Bình Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm từ ngày 25/4/2024) | 61.796.574 | 31.000.000 |
| Ông Nguyễn Anh Dũng Thành viên Ban kiểm soát (Hết nhiệm kỳ từ ngày 25/4/2024) | 8.148.285 | 44.437.225 |
| Ông Phạm Công Quý Thành viên Ban kiểm soát (Hết nhiệm kỳ từ ngày 25/4/2024) | 8.148.285 | 50.437.230 |
| Cộng | 515.587.417 | 444.408.586 |

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận****Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực địa lý**

Công ty hoạt động trong các bộ phận theo khu vực địa lý là trong nước và xuất khẩu. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai khu vực địa lý này.

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và tài sản dài hạn khác cũng như các khoản nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

| | Năm 2025 | | |
|---|-----------------|-----------------|-----------------|
| | VND | | |
| | Trong nước | Xuất khẩu | Tổng cộng |
| Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh | 815.228.000.508 | 123.582.010.667 | 938.810.011.175 |
| Giá vốn từ hoạt động kinh doanh | 688.486.725.156 | 88.401.223.067 | 776.887.948.223 |
| Lợi nhuận gộp | 126.741.275.352 | 35.180.787.600 | 161.922.062.952 |
| Tỷ lệ lợi nhuận gộp trên doanh thu | 15,55% | 28,47% | 17,25% |

4. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 02 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Người lập



Lê Thị Minh Thư

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Thư

Giám đốc



Trần Đức Hưng